

QUYẾT ĐỊNH

V/v Bổ sung kinh phí trợ cấp khó khăn theo Quyết định số 127/2008/QĐ-TTg
ngày 15/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 127/2008/QĐ-TTg ngày 15/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ V/v trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang có mức lương thấp, đời sống khó khăn;

Căn cứ Thông tư số 88/2008/TT-BTC ngày 14/10/2008 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang có mức lương thấp, đời sống khó khăn và điều chỉnh trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc năm 2008;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số: 2864/STC-NS ngày 05/12/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí trợ cấp khó khăn cho các đơn vị cấp tỉnh và hỗ trợ ngân sách cấp huyện là: 2.834,57tr.đ (*Hai tỷ, tám trăm ba mươi tư triệu, năm trăm bảy mươi ngàn đồng*) ; chi tiết theo biểu số 01 và biểu số 02 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông(Bà) Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thị, Thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *thml*
CHỦ TỊCH

Nơi nhận: *thml*

- Như điều 3;
- Kho bạc Tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Website CP;
- TT công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH.



Trần Minh Sanh
Trần Minh Sanh

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HỖ TRỢ KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI CBCC, VC CÓ MỨC LƯƠNG THẤP, ĐỜI SỐNG KHÓ KHĂN THEO QUYẾT ĐỊNH 127/2008/QĐ-TTg

KHỎI CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 07 /2009/QĐ-UBND ngày 20 /01/2009 của UBND Tỉnh)

DVT: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	Nhu Cầu Kinh phí		Tổng nguồn làm lương còn tồn theo QĐ 1942/QĐ-UBND ngày 11/6/2008	Trong đó		Ngân sách Bổ sung	Ghi chú
		Số lượng	Thành tiền		Tự đảm bảo kinh phí thực hiện QĐ 127/QĐ-TTg	Nguồn làm lương còn lại thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2009		
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6 = 2 - 4	7
	Tổng cộng	2.731	736.110.000	1.185.110.000	27.540.000	1.157.570.000	708.570.000	
I	Các Đơn vị QLNN	2.624	707.220.000	750.620.000	23.220.000	727.400.000	684.000.000	
1	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	16	4.320.000	151.960.000	4.320.000	147.640.000		
	- Văn phòng Sở	16	4.320.000	151.960.000	4.320.000	147.640.000		
2	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.553	419.040.000	-	-	-	419.040.000	
2.1	Văn phòng Sở	6	1.620.000				1.620.000	
2.2	Trường Khiêm thị Hữu Nghị Thành	37	9.990.000				9.990.000	
2.3	Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật BR	42	11.340.000				11.340.000	
2.4	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	37	9.990.000				9.990.000	
2.5	Trường Chuyên Lê Quý Đôn	29	7.830.000				7.830.000	
2.6	Trường THPT Vũng Tàu	57	15.390.000				15.390.000	
2.7	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	60	16.200.000				16.200.000	
2.8	Trường THPT Nguyễn Huệ	49	13.230.000				13.230.000	
2.9	Trường THPT Châu Thành	47	12.690.000				12.690.000	
2.10	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	61	16.470.000				16.470.000	
2.11	Trường THPT Bà Rịa	30	8.100.000				8.100.000	
2.12	Trường THPT Trần Hưng Đạo	79	21.330.000				21.330.000	
2.13	Trường THPT Phú Mỹ	70	18.900.000				18.900.000	
2.14	Trường THPT Hắc Dịch	71	19.170.000				19.170.000	
2.15	Trường THPT BC Long Hải	61	16.470.000				16.470.000	
2.16	Trường THPT Trần Quang Khải	59	15.930.000				15.930.000	
2.17	Trường THPT Trần Văn Quan	48	12.960.000				12.960.000	
2.18	Trường THPT Võ Thị Sáu	55	14.850.000				14.850.000	
2.19	Trường THPT Dương Bạch Mai	38	10.260.000				10.260.000	
2.20	Trường THPT Nguyễn Du	47	12.690.000				12.690.000	
2.21	Trường PTDT Nội trú	28	7.560.000				7.560.000	
2.22	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	61	16.200.000				16.200.000	01 GV được trợ cấp 01 tháng, 01 GV được trợ cấp 02 tháng
2.23	Trường THPT Ngô Quyền	61	16.470.000				16.470.000	
2.24	Trường THPT BC Nguyễn Trãi	63	17.010.000				17.010.000	
2.25	Trường THPT Trần Phú	64	17.280.000				17.280.000	
2.26	Trường THPT Hòa Hội	47	12.690.000				12.690.000	
2.27	Trường THPT Xuyên Mộc	57	15.390.000				15.390.000	
2.28	Trường THPT BC Phước Bửu	59	15.930.000				15.930.000	
2.29	Trường THPT Hòa Bình	63	17.010.000				17.010.000	
2.30	TT GDTX-HN Vũng Tàu	12	3.240.000				3.240.000	
2.31	TT GDTX thị xã Bà Rịa	10	2.700.000				2.700.000	
2.32	TT GDTX Tân Thành	12	3.240.000				3.240.000	
2.33	TT GDTX Long Điền	7	1.890.000				1.890.000	

STT	ĐƠN VỊ	Nhu Cầu Kinh phí		Tổng nguồn làm lương còn tồn theo QĐ 1942/QĐ-UBND ngày 11/6/2008	Trong đó		Ngân sách Bổ sung	Ghi chú
		Số lượng	Thành tiền		Tự đảm bảo kinh phí thực hiện QĐ 127/QĐ-TTg	Nguồn làm lương còn lại thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2009		
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6 = 2 - 4	7
2.34	TT GDTX-HN Đất Đỏ	9	2.430.000			-	2.430.000	
2.35	TT GDTX Châu Đức	8	2.160.000			-	2.160.000	
2.36	TT GDTX Xuyên Mộc	9	2.430.000			-	2.430.000	
2	SỞ CÔNG THƯƠNG	100	26.640.000	218.600.000	2.790.000	215.810.000	23.850.000	
3.1	- Văn phòng Sở	32	8.460.000	-		-	8.460.000	02 người được trợ cấp 02 tháng
3.2	- Chi cục Quản lý thị trường	34	9.180.000			-	9.180.000	
3.3	- TT Khuyến công & Tư vấn PTCN	5	1.170.000	201.280.000	1.170.000	200.110.000		01 người được trợ cấp 01 tháng
3.4	- TT Thông tin & Xúc tiến TM	6	1.620.000	17.320.000	1.620.000	15.700.000		
3.5	- BQL CHỢ Vũng Tàu	23	6.210.000			-	6.210.000	
3	Sở Tài chính	27	7.020.000			-	7.020.000	01 người được trợ cấp 01 tháng, 01 người được trợ cấp 02 tháng
4	VP UBND tỉnh	36	9.720.000	-	-	-	9.720.000	
4.1	VP UBND tỉnh	33	8.910.000			-	8.910.000	
4.2	TT Công báo	3	810.000			-	810.000	
5	Sở LĐ-TBXH	360	97.200.000	-	-	-	97.200.000	
5.1	Văn phòng sở	32	8.640.000			-	8.640.000	
5.2	Chi cục phòng chống tệ nạn XH	9	2.430.000			-	2.430.000	
5.3	TT nuôi dưỡng người già neo đơn	19	5.130.000			-	5.130.000	
5.4	TT Nuôi dưỡng dạy nghề	6	1.620.000			-	1.620.000	
5.5	TT xã hội	84	22.680.000			-	22.680.000	
5.6	TT Bảo trợ trẻ em VT	22	5.940.000			-	5.940.000	
5.7	Trường trung cấp nghề	79	21.330.000			-	21.330.000	
5.8	TT Hướng nghiệp dạy nghề và GQVL	28	7.560.000			-	7.560.000	
5.9	Nhà điều dưỡng người có công với CM	5	1.350.000			-	1.350.000	
5.10	TT Giáo dục lao động XH	57	15.390.000			-	15.390.000	
5.11	TT Giới thiệu việc làm	4	1.080.000			-	1.080.000	
5.12	TT Bảo trợ cô nhi khuyết tật	15	4.050.000			-	4.050.000	
6	Sở Nông nghiệp - PTNN	69	18.630.000	-	-	-	18.630.000	
	- Chi cục Quản lý thủy nông	69	18.630.000			-	18.630.000	
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	226	60.660.000	46.230.000	8.010.000	38.220.000	52.650.000	
7.1	- Văn phòng Sở	36	9.720.000			-	9.720.000	
7.2	- Đoàn ca múa nhạc tỉnh	31	8.370.000			-	8.370.000	
7.3	- Thư viện tỉnh	25	6.660.000			-	6.660.000	01 người được trợ cấp 02 tháng
7.4	- Bảo tàng tổng hợp tỉnh	28	7.560.000			-	7.560.000	
7.5	- TT phát hành phim và chiếu bóng	10	2.700.000	25.530.000	2.700.000	22.830.000		
7.5	- Trung tâm thể dục thể thao	20	5.310.000	20.700.000	5.310.000	15.390.000		01 người được trợ cấp 02 tháng
7.6	- Trung tâm xúc tiến du lịch	9	2.430.000			-	2.430.000	
7.7	- Trung tâm văn hoá thông tin	19	5.130.000			-	5.130.000	
7.8	- Ban quản lý di tích Côn Đảo	48	12.780.000			-	12.780.000	02 người được trợ cấp 02 tháng
11	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	5	1.350.000			-	1.350.000	
12	Sở Kế Hoạch - Đầu tư	31	8.370.000	22.450.000	1.080.000	21.370.000	7.290.000	
	- Văn phòng Sở	27	7.290.000			-	7.290.000	
	- TT Nghiên cứu phát triển và DV hỗ trợ doanh nghiệp	4	1.080.000	22.450.000	1.080.000	21.370.000	-	
13	Thanh tra tỉnh	18	4.860.000			-	4.860.000	
14	Sở Xây dựng	26	7.020.000	285.610.000	4.590.000	281.020.000	2.430.000	
	- Văn phòng Sở	17	4.590.000	285.610.000	4.590.000	281.020.000		
	- Thanh tra Sở Xây dựng	9	2.430.000			-	2.430.000	
15	BQL phát triển Côn Đảo	7	1.890.000			-	1.890.000	
16	Trường Chính trị	20	5.400.000			-	5.400.000	



STT	ĐƠN VỊ	Nhu Cầu Kinh phí		Tổng nguồn làm lương còn tồn theo QĐ 1942/QĐ-UBND ngày 11/6/2008	Trong đó		Ngân sách Bổ sung	Ghi chú
		Số lượng	Thành tiền		Tự đảm bảo kinh phí thực hiện QĐ 127/QĐ-TTg	Nguồn làm lương còn lại thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2009		
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6 = 2 - 4	7
17	Sở Nội vụ	48	12.960.000	25.770.000	2.430.000	23.340.000	10.530.000	
17.1	- Văn phòng Sở	24	6.480.000			-	6.480.000	
17.2	- Ban Tôn giáo	7	1.890.000			-	1.890.000	
17.3	- Ban Thi đua	6	1.620.000			-	1.620.000	
17.4	- TT ĐTBDCBVC	9	2.430.000	25.770.000	2.430.000	23.340.000		
17.5	- Trung tâm lưu trữ	2	540.000			-	540.000	
18	Trường Cao đẳng Sư phạm	82	22.140.000			-	22.140.000	
II	Các Đoàn thể được Đảm bảo và được hỗ trợ	107	28.890.000	434.490.000	4.320.000	430.170.000	24.570.000	
1	Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh	2	540.000			-	540.000	
2	Hội chữ thập đỏ tỉnh	6	1.620.000			-	1.620.000	
3	Hội khoa học lịch sử tỉnh	7	1.890.000			-	1.890.000	
4	Hội Nông dân tỉnh	15	4.050.000			-	4.050.000	
4.1	- Văn phòng hội	8	2.160.000			-	2.160.000	
4.2	- Trung tâm hỗ trợ Nông dân tỉnh	7	1.890.000			-	1.890.000	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	11	2.970.000			-	2.970.000	
6	Liên minh Hợp tác xã	8	2.160.000			-	2.160.000	
7	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10	2.700.000			-	2.700.000	
8	Hội Khuyến học tỉnh	2	540.000			-	540.000	
9	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	5	1.350.000			-	1.350.000	
10	Tỉnh Đoàn	41	11.070.000	434.490.000	4.320.000	430.170.000	6.750.000	
10.1	- Văn phòng	23	6.210.000			-	6.210.000	
10.2	- Nhà văn hoá thanh niên	8	2.160.000	84.760.000	2.160.000	82.600.000		
10.3	- Lực lượng thanh niên xung phong	1	270.000			-	270.000	
10.4	- Nhà thiếu nhi	8	2.160.000	349.730.000	2.160.000	347.570.000		
10.5	- Trung tâm GTVL Thanh niên	1	270.000			-	270.000	

SỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ**Thực hiện QĐ 127/2008/QĐ-TTg***(Kèm theo Quyết định số .~~04~~.../2009/QĐ-UBND
ngày ~~20~~..01/2009 của UBND Tỉnh)***Đơn vị: Tr.đ**

TT	Nội dung	Số kinh phí	Ghi chú
1	TP.Vũng tàu		Tự cân đối từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định
2	TX.Bà rịa	278	
3	H.Tân thành		Tự cân đối từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định
4	H.Long điền	426	
5	H.đất đỏ	288	
6	H.Châu đức	470	
7	H.Xuyên mộc	562	
8	H.Côn đảo	102	
	Cộng	2.126	

./.

